

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện “Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiên phong giai đoạn 2026 – 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiên phong giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế tổ chức thực hiện Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiên phong giai đoạn 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về:

- a) Xác định ngành, lĩnh vực hỗ trợ;
- b) Xác định tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp tiên phong;
- c) Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong;
- d) Cơ chế quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp tiên phong đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 5 Mục I Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiên phong giai đoạn 2026 – 2030 (sau đây gọi là Quyết định số 631).

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

c) Các đơn vị thuộc, trực thuộc các tổ chức quy định tại điểm b nêu trên.

d) Các hội, hiệp hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Cổng Thông tin doanh nghiệp là cổng thông tin điện tử do Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành để công bố doanh nghiệp tiên phong, đăng ký hỗ trợ, cấp Thẻ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong và công bố, truy cập, khai thác các thông tin hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong.

2. Văn bản điện tử là văn bản, thông tin được gửi, nhận, lưu trữ thành công trên Trang thông tin doanh nghiệp tiên phong theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan hỗ trợ là đơn vị quy định tại điểm b khoản 2 Mục I Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và được giao tổ chức thực hiện một hoặc một số nội dung của Chương trình.

4. Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp đáp ứng một trong các điều kiện tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp tư nhân có chủ doanh nghiệp là phụ nữ;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có chủ sở hữu là phụ nữ;

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có một hoặc nhiều phụ nữ là thành viên sở hữu từ 20% vốn điều lệ trở lên;

d) Công ty cổ phần có một hoặc nhiều phụ nữ là cổ đông sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; hoặc có một hoặc nhiều phụ nữ là cổ đông sở hữu từ 20% vốn điều lệ trở lên và có ít nhất 30% thành viên Hội đồng quản trị là phụ nữ;

e) Công ty hợp danh có ít nhất một thành viên hợp danh là phụ nữ.

5. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ là doanh nghiệp có số lao động nữ chiếm từ 50% trở lên trên tổng số lao động trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng dưới 100 lao động; chiếm từ 30% trở lên trên tổng số lao động trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng từ 100 lao động trở lên.

6. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật là doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật chiếm từ 50% trở lên trên tổng số lao động đối với doanh nghiệp sử dụng dưới 100 lao động; chiếm từ 30% trở lên trên tổng số lao động đối với doanh nghiệp sử dụng từ 100 lao động trở lên. Lao động là người khuyết tật được xác định theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

7. Doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 10 Luật Doanh nghiệp.

8. Doanh nghiệp kinh doanh bao trùm là doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh doanh huy động người thu nhập thấp tham gia trong chuỗi giá trị doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã; trong đó, người thu nhập thấp có thể tham gia với vai trò là nhà cung ứng, là khách hàng, là nhà phân phối hay có thể là người lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra các giá trị chia sẻ.

9. Hoạt động tư vấn là hoạt động người tư vấn (cá nhân hoặc tổ chức) cung cấp các hướng dẫn, gợi ý chuyên môn, khuyến nghị, giải pháp, phương án trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng cụ thể của doanh nghiệp tiên phong để giúp doanh nghiệp đưa ra các giải pháp tối ưu giải quyết vấn đề hoặc xây dựng kế hoạch để cải thiện hiệu quả hoạt động.

10. Hoạt động cố vấn là hoạt động chuyên gia tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong phát triển theo quan hệ đồng hành 1-1, trong đó người cố vấn sử dụng kinh nghiệm, hiểu biết chuyên môn và trải nghiệm thực tiễn của bản thân để định hướng, chia sẻ, góp ý và hỗ trợ người được cố vấn nhằm nâng cao năng lực, quản trị, điều hành doanh nghiệp của mình.

11. Hoạt động huấn luyện doanh nghiệp tiên phong là hoạt động đồng hành dài hạn của chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm thực tiễn trong quản trị, công nghệ, tài chính, thị trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong định hình chiến lược, ra quyết định và triển khai kế hoạch tăng trưởng, được thực hiện theo từng kỳ và có sản phẩm đầu ra cụ thể.

12. Bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong, đã đăng ký, được cấp tài khoản và công bố trên Trang thông tin doanh nghiệp tiên phong theo quy định tại Thông tư này.

13. Hồ sơ điện tử là tập hợp các thông tin, tài liệu, biểu mẫu, văn bản được doanh nghiệp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kê khai, gửi, nhận, lưu trữ trên Cổng Thông tin doanh nghiệp và trang thông tin của Sở Tài chính địa phương để phục vụ việc rà soát, lựa chọn, công bố và tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong

1. Hỗ trợ doanh nghiệp có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước. Doanh nghiệp nộp hồ sơ trước được hỗ trợ trước, ưu tiên các doanh nghiệp tiên phong do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh bao trùm.

2. Đơn giản tối đa quy trình xác định doanh nghiệp tiên phong trên cơ sở ứng dụng triệt để dữ liệu liên thông và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong quy trình, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong.

3. Việc rà soát, lựa chọn, công nhận doanh nghiệp tiên phong được thực hiện trên cơ sở đối sánh thông tin doanh nghiệp kê khai với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu thuế, hải quan và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan; đối với thông tin chưa có khả năng kết nối, cơ quan rà soát căn cứ tài liệu chứng minh hợp pháp do doanh nghiệp cung cấp. Trường hợp dữ liệu chưa đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp cập nhật, bổ sung hoặc làm rõ thông tin.

4. Tại cùng một thời điểm với cùng một nội dung hỗ trợ, doanh nghiệp tiên phong chỉ được nộp hồ sơ đề xuất hỗ trợ tại một cơ quan, tổ chức hỗ trợ. Trong thời hạn được công nhận là doanh nghiệp tiên phong, doanh nghiệp được hỗ trợ các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Mục II Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Doanh nghiệp tiên phong được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư này phải bảo đảm mức vốn đối ứng của doanh nghiệp tối thiểu 30% tổng kinh phí thực hiện nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chỉ áp dụng đối với các khoản chi thực tế, hợp pháp, hợp lệ, có đầy đủ hồ sơ, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ, biên bản nghiệm thu, sản phẩm đầu ra hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

7. Thời gian thực hiện hỗ trợ đối với doanh nghiệp tiên phong được xác định theo thời hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 2 năm liên tiếp với các nội dung hỗ trợ không trùng lặp. Doanh nghiệp được hỗ trợ phải tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật tại thời điểm xét duyệt hồ sơ và trong suốt thời gian thụ hưởng chính sách.

8. Không hỗ trợ đối với các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ từ chương trình, đề án, quỹ hoặc cơ chế, chính sách khác. Trường hợp một nội dung hỗ trợ có thể thuộc nhiều chương trình, đề án, quỹ hoặc cơ chế, chính sách hỗ trợ

khác nhau, doanh nghiệp tiên phong lựa chọn một chương trình, đề án, quỹ hoặc cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện.

9. Đối với cùng một nội dung hỗ trợ, doanh nghiệp chỉ được lựa chọn một trong các phương thức hỗ trợ quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Thông tư này.

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình

1. Nguồn kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong quy định tại Thông tư này bao gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong, gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách (sau đây gọi là kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong);

b) Nguồn đóng góp, tài trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước (sau đây gọi là kinh phí đóng góp, tài trợ);

c) Nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình, đề án, nhiệm vụ khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có mục tiêu, nội dung phù hợp với Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiên phong theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc quản lý đối với nguồn ngân sách nhà nước

a) Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong được thực hiện thông qua dự toán ngân sách nhà nước giao cho các cơ quan hỗ trợ. Quy trình lập, phân bổ, giao dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Mục I Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tham gia triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển 1.000 doanh nghiệp tiên phong chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành các quy định tại Thông tư này; tính hợp lý, hợp lệ, hiệu quả, tiết kiệm trong sử dụng kinh phí; tính trung thực, chính xác, minh bạch, đầy đủ pháp lý của hồ sơ, chứng từ liên quan; thu, chi, hạch toán, quyết toán và lưu trữ hồ sơ theo đúng chế độ quy định.

3. Đối với kinh phí đóng góp, tài trợ

Việc huy động, quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí phải tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp có thỏa thuận với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về việc sử dụng khoản đóng góp, tài trợ chi trả cho phần ngân sách nhà nước hỗ trợ thì thực hiện theo thỏa thuận.

4. Nguyên tắc xác định chi phí

a) Đối với nội dung chi có quy định cụ thể tiêu chuẩn, định mức tại các văn bản pháp lý do cơ quan có thẩm quyền ban hành: cơ quan hỗ trợ xác định chi phí theo đúng chế độ quy định.

b) Đối với nội dung chi chưa có quy định cụ thể tiêu chuẩn, định mức: cơ quan hỗ trợ căn cứ từng trường hợp cụ thể, tính chất, phạm vi và các yếu tố liên quan xác định chi phí và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục tiêu, đối tượng, phạm vi của Chương trình; có thể tham khảo chi phí tương tự trên thị trường trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm xác định chi phí.

c) Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 13, Điều 15, Điều 16 Thông tư này: Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, doanh nghiệp xã hội được hỗ trợ cao hơn 10% so với định mức quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Xác định ngành, lĩnh vực được hỗ trợ

1. Ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp tiên phong được xác định căn cứ vào ngành, nghề kinh doanh chính mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được xác định theo ngành kinh tế quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Ngành công nghiệp hỗ trợ được xác định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực quốc gia được xác định theo danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực quốc gia hoặc văn bản xác định sản phẩm công nghiệp chủ lực quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5. Ngành nông nghiệp công nghệ cao là ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

6. Lĩnh vực nông nghiệp tuần hoàn được xác định trên cơ sở mô hình sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, khoản 1 Điều 138 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Lĩnh vực chế biến sâu nông, lâm, thủy hải sản xác định theo lĩnh vực chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản theo quy định tại mục II Phụ lục II Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ; lĩnh vực chế biến sâu thực phẩm xác định theo ngành kinh tế quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

8. Lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

9. Lĩnh vực công nghệ cao là lĩnh vực được xác định theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

10. Lĩnh vực công nghệ chiến lược là lĩnh vực được xác định theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược.

11. Lĩnh vực công nghệ số là lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ số và cung cấp dịch vụ công nghệ số theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

12. Lĩnh vực chuyển đổi xanh, kinh doanh bền vững gồm ngành, nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dự án hoặc mô hình kinh doanh của doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí về dự án xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh doanh bao trùm, áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị (ESG), mô hình kinh doanh bền vững theo Khung tiêu chí đánh giá mô hình kinh doanh bền vững ban hành kèm theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ kinh doanh bền vững giai đoạn 2026 – 2030.

Điều 6. Xác định doanh nghiệp tiên phong

1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp tiên phong thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục I Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và được cụ thể tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Việc xác định doanh nghiệp tiên phong được thực hiện trên cơ sở đối sánh thông tin kê khai của doanh nghiệp với thông tin tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp các thông tin không có trong các cơ sở dữ liệu nêu trên, Sở Tài chính các địa phương căn cứ các tài liệu minh chứng do doanh nghiệp gửi kèm.

3. Xác định các tiêu chí chung

a) Căn cứ xác định tiêu chí về pháp lý:

a1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

a2) Tại thời điểm xét chọn doanh nghiệp tiên phong, doanh nghiệp không đang trong thời gian chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính nghiêm trọng hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

b) Căn cứ xác định tiêu chí gắn với khả năng tăng trưởng:

b1) Căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận: xác định trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính 05 năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

b2) Hoặc căn cứ vào chỉ tiêu đầu tư xây dựng mới, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, đầu tư mới công nghệ: xác định trên cơ sở giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá tài sản cố định tăng thêm, giá trị tài sản đang đầu tư hoặc

chỉ tiêu tương ứng tại báo cáo tài chính 05 năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp cần đối chiếu thông tin doanh nghiệp đã kê khai, Sở Tài chính địa phương căn cứ vào các tài liệu sau của doanh nghiệp trong 05 năm gần nhất: quyết định đầu tư, hợp đồng, hồ sơ nghiệm thu, bàn giao, thanh toán, hồ sơ tài sản cố định và các tài liệu hợp pháp khác theo pháp luật về kế toán, đầu tư, thuế.

c) Căn cứ xác định tiêu chí gắn với khả năng phát triển sản phẩm

c1) Căn cứ các chứng nhận, giải thưởng quốc gia, quốc tế về đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghệ lõi.

c2) Hoặc căn cứ vào hồ sơ mô tả của doanh nghiệp về sản phẩm đổi mới sáng tạo hoặc sản phẩm, dịch vụ xuất khẩu hoặc thay thế hàng nhập khẩu kèm hợp đồng, đơn đặt hàng, hóa đơn, chứng từ, hồ sơ xuất khẩu, tài liệu chứng minh việc đưa sản phẩm vào thị trường hoặc chuỗi cung ứng và các tài liệu hợp pháp khác (nếu có).

d) Căn cứ xác định tiêu chí gắn với chiến lược phát triển: Hồ sơ mô tả của doanh nghiệp về định hướng chiến lược phát triển, cam kết phát triển bền vững, dài hạn, thực hiện trách nhiệm xã hội, minh bạch trong quản trị và tuân thủ pháp luật; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản trị tiên tiến, phát triển bền vững, tiêu chuẩn phát triển ngành, lĩnh vực kèm tài liệu chứng minh (nếu có).

4. Xác định tiêu chí cụ thể

a) Tiêu chí tài chính được xác định trên cơ sở doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong 02 năm tài chính liên tiếp liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ, theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

b) Căn cứ xác định tiêu chí năng suất lao động

b1) Xác định năng suất lao động theo công thức sau:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số lao động bình quân của năm}}$$

Trong đó:

- Doanh thu thuần xác định tại Báo cáo tài chính

- Số lao động bình quân của năm được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số lao động bình quân} = \frac{\text{Tổng số lao động của các tháng trong năm}}{12 \text{ (tháng)}}$$

Trong đó, tổng số lao động của các tháng trong năm là tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối từng tháng trong năm, được xác định trên cơ sở dữ liệu, chứng từ tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tài liệu hợp pháp khác của doanh nghiệp.

b2) Hồ sơ chứng minh doanh nghiệp hoặc chứng nhận, chứng chỉ, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng, hồ sơ đánh giá sự phù hợp và các tài liệu hợp pháp khác của doanh nghiệp liên quan tới việc chuẩn hóa quy trình, hệ thống quản lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận.

c) Căn cứ xác định tiêu chí năng lực nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo:

c1) Tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên doanh thu thuần được xác định theo công thức sau:

$$TLR\&D = \frac{TCPR\&D}{TDTT} \times 100\%$$

Trong đó:

- TLR&D là tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên doanh thu thuần.

- TCPR&D là tổng chi phí nghiên cứu và phát triển tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc nộp cho cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ.

- TDTT là doanh thu thuần tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc nộp cho cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ.

c2) Hồ sơ mô tả về kế hoạch, lộ trình đạt mức tối thiểu đầu tư cho R&D trên tổng doanh thu đạt tối thiểu 2% trong giai đoạn tiếp theo.

c3) Các chứng nhận, chứng chỉ về sở hữu sáng chế hoặc quyền sở hữu công nghiệp hoặc giải pháp hữu ích công nghiệp.

d) Căn cứ xác định tiêu chí về sản phẩm, giải pháp, mô hình kinh doanh

d1) Hoặc các chứng nhận, chứng chỉ về các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế được công nhận về nông nghiệp, chế biến thực phẩm; mô hình kinh doanh xanh, tiết kiệm năng lượng, chống biến đổi khí hậu, kinh doanh bền vững, bao trùm....

d2) Hoặc mô tả của doanh nghiệp về sản phẩm, giải pháp kinh doanh xanh; tiết kiệm năng lượng, chống biến đổi khí hậu, kinh doanh bền vững, bao trùm....

Điều 7. Rà soát, công nhận, gỡ bỏ doanh nghiệp tiên phong

1. Đề xuất, công bố doanh nghiệp tiên phong

a) Căn cứ vào các quy định xác định doanh nghiệp tiên phong quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này và mẫu kê khai ban hành kèm Phụ lục I Thông tư này, doanh nghiệp kê khai thông tin kèm tài liệu chứng minh (nếu có) gửi Sở Tài chính địa phương bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp.

b) Sở Tài chính địa phương căn cứ các hồ sơ kê khai của doanh nghiệp, rà soát, lựa chọn, xác định doanh nghiệp tiên phong. Sở Tài chính địa phương truy cập cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu thuế, hải quan và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan để đối sánh các thông tin doanh nghiệp

đã kê khai. Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính có thể thành lập Hội đồng xét chọn doanh nghiệp tiên phong quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Sở Tài chính địa phương gửi danh sách các doanh nghiệp tiên phong đáp ứng điều kiện, tiêu chí về Bộ Tài chính đề rà soát và công bố công khai trên Cổng Thông tin doanh nghiệp. Danh sách doanh nghiệp tiên phong được Sở Tài chính rà soát hằng năm đảm bảo đáp ứng tiêu chí theo quy định.

d) Doanh nghiệp tiên phong sau khi được công nhận nếu có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng sẽ bị gỡ bỏ danh hiệu này và không được xem xét, công nhận lại trong thời hạn tối thiểu 3 năm.

2. Hội đồng xét chọn công nhận doanh nghiệp tiên phong

a) Hội đồng có ít nhất 05 thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, đại diện hiệp hội ngành nghề, chuyên gia trong ngành, lĩnh vực. Hội đồng hoạt động theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.

b) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá hồ sơ, thông tin, dữ liệu và tài liệu chứng minh của doanh nghiệp;

c) Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, bảo đảm nguyên tắc độc lập, khách quan, công khai, minh bạch;

d) Kết quả rà soát của Hội đồng là căn cứ để cơ quan rà soát lập danh sách doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện gửi Bộ Tài chính xem xét, công bố trên Cổng Thông tin doanh nghiệp;

đ) Kinh phí hoạt động của Hội đồng được bố trí trong kinh phí quản lý thực hiện Chương trình hằng năm của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ.

Điều 8. Thẻ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong

1. Thẻ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong (sau đây gọi chung là Thẻ hỗ trợ) là thẻ do cơ quan hỗ trợ cấp cho doanh nghiệp tiên phong để doanh nghiệp sử dụng các nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư này trong phạm vi nội dung, giá trị hỗ trợ và thời hạn sử dụng ghi trên Thẻ.

2. Nội dung ghi trên Thẻ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong phải bảo đảm tối thiểu các thông tin sau đây:

a) Thông tin của cơ quan hỗ trợ

b) Thông tin về doanh nghiệp được hỗ trợ;

c) Nội dung, hoạt động được hỗ trợ;

d) Giá trị tối đa khoản kinh phí từ ngân sách nhà nước (trường hợp các nội dung hỗ trợ chi từ kinh phí ngân sách nhà nước);

đ) Thời hạn áp dụng;

e) Mã số, mã định danh điện tử của Thẻ.

3. Căn cứ vào nhu cầu của doanh nghiệp, điều kiện và nguồn lực hỗ trợ, cơ quan hỗ trợ cấp Thẻ hỗ trợ cho doanh nghiệp tiên phong. Việc cấp và quản lý Thẻ hỗ trợ được vận hành thống nhất trên Cổng Thông tin doanh nghiệp đảm bảo không trùng lặp.

4. Thẻ hỗ trợ có thời hạn sử dụng không quá 02 năm kể từ ngày cấp và phải nằm trong thời hạn thực hiện Chương trình. Hết thời hạn sử dụng, phần giá trị hỗ trợ chưa sử dụng trên Thẻ hỗ trợ không còn hiệu lực.

5. Cơ quan hỗ trợ thu hồi, hủy hiệu lực hoặc chấm dứt sử dụng Thẻ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong trong các trường hợp sau đây:

- a) Doanh nghiệp không còn đáp ứng điều kiện của doanh nghiệp tiên phong;
- b) Doanh nghiệp sử dụng Thẻ hỗ trợ không đúng nội dung, mục đích hỗ trợ;
- c) Doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực.

6. Trường hợp Cổng Thông tin doanh nghiệp bị lỗi hoặc không đáp ứng yêu cầu thực hiện trực tuyến, việc đăng ký rà soát, cấp và quản lý Thẻ được thực hiện theo phương thức trực tiếp.

Điều 9. Hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong thông qua Thẻ hỗ trợ

1. Lựa chọn bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ theo phương thức Thẻ hỗ trợ

a) Bộ Tài chính xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực của bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ căn cứ vào khung năng lực quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và đăng tải trên Cổng Thông tin doanh nghiệp.

b) Bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ đăng ký tài khoản trên Cổng Thông tin doanh nghiệp để thực hiện tự đánh giá năng lực theo bộ tiêu chí. Bộ Tài chính rà soát, đăng tải thông tin bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ theo phương thức Thẻ hỗ trợ trên Cổng Thông tin doanh nghiệp.

c) Bộ Tài chính định kỳ cập nhật danh sách bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ; đưa ra khỏi danh sách các đơn vị không triển khai hoạt động hỗ trợ theo Chương trình trong 03 năm liên tiếp hoặc bị đánh giá không bảo đảm chất lượng dịch vụ hoặc vi phạm quy định của pháp luật.

2. Triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong theo phương thức Thẻ hỗ trợ

a) Lập và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong

Căn cứ nhiệm vụ và dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan hỗ trợ lập, trình và phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ theo phương thức Thẻ hỗ trợ; mức hỗ trợ, nội dung chi và mức chi thực hiện theo Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư này.

b) Ký hợp đồng nguyên tắc với bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ

Cơ quan hỗ trợ ký hợp đồng nguyên tắc với bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ đã được công bố trên Cổng Thông tin doanh nghiệp để làm căn cứ tổ chức các hoạt động hỗ trợ, nghiệm thu và thanh toán phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

c) Đăng ký nhu cầu hỗ trợ

c1) Doanh nghiệp tiên phong đăng nhập vào trang thông tin của cơ quan hỗ trợ để đăng ký nhu cầu hỗ trợ và lựa chọn bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ phù hợp;

c2) Cơ quan hỗ trợ phối hợp với bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ rà soát thông tin đăng ký đủ điều kiện hỗ trợ và quyết định cấp Thẻ hỗ trợ cho doanh nghiệp. Cơ quan hỗ trợ đăng ký tài khoản trên Cổng Thông tin doanh nghiệp và cung cấp thông tin về việc cấp Thẻ hỗ trợ cho doanh nghiệp tiên phong đủ điều kiện.

c3) Doanh nghiệp tiên phong nhận Thẻ hỗ trợ thông qua Cổng Thông tin doanh nghiệp; sử dụng Thẻ để sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tại Bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ ghi trên Thẻ.

c4) Bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ tổ chức triển khai các hoạt động trên Thẻ hỗ trợ;

c5) Nghiệm thu và thanh toán: Bên cung cấp dịch vụ lập hồ sơ các hoạt động đã triển khai, gửi cơ quan hỗ trợ gồm: danh sách doanh nghiệp hỗ trợ, các hoạt động hỗ trợ đã triển khai, tài liệu; lịch trình chi tiết và hình ảnh của hoạt động hỗ trợ.

Cơ quan hỗ trợ thanh toán kinh phí hỗ trợ cho bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở biên bản nghiệm thu, hóa đơn tài chính và hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP.

3. Trường hợp Cổng Thông tin doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu thực hiện trực tuyến đối với các bước quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thì các hồ sơ được thực hiện trực tiếp.

4. Doanh nghiệp tiên phong không được sử dụng Thẻ hỗ trợ đồng thời với chương trình, đề án hoặc chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước.

Điều 10. Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua phương thức cơ quan hỗ trợ tự thực hiện

Cơ quan hỗ trợ tự thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư này khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 26 Luật Đầu tư.

1. Lập và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ: thực hiện như quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư này, nội dung chi và mức chi theo Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư này.

2. Cơ quan hỗ trợ công khai thông tin về hoạt động hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ, thời gian dự kiến thực hiện và đầu mối tiếp nhận thông tin trên Trang thông tin điện tử của mình, Cổng Thông tin doanh nghiệp và các phương tiện thông tin phù hợp.

3. Doanh nghiệp tiên phong đăng ký thông tin về nhu cầu được hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan hỗ trợ hoặc Cổng Thông tin doanh nghiệp.

4. Cơ quan hỗ trợ tổng hợp nhu cầu, lựa chọn doanh nghiệp được hỗ trợ trên cơ sở tiêu chí, điều kiện, nội dung hỗ trợ, khả năng bố trí kinh phí hỗ trợ.

5. Cơ quan hỗ trợ trực tiếp tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ theo kế hoạch và dự toán được phê duyệt.

6. Cơ quan hỗ trợ lập hồ sơ hoàn thành hỗ trợ như quy định tại điểm c5 khoản 2 Điều 9 Thông tư này. Việc thanh toán tại Kho bạc Nhà nước thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện và hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 347/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong thông qua phương thức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ

Trường hợp cơ quan hỗ trợ không đủ năng lực theo quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu thì lựa chọn nhà thầu theo các hình thức lựa chọn nhà thầu khác quy định tại Luật Đấu thầu để thực hiện.

1. Lập và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ: thực hiện như quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư này, nội dung chi và mức chi theo Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư này.

2. Lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng: cơ quan hỗ trợ thực hiện lựa chọn nhà thầu theo pháp luật về đấu thầu; ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu để triển khai các hoạt động hỗ trợ.

3. Doanh nghiệp tiên phong đăng ký thông tin về nhu cầu được hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan hỗ trợ hoặc Cổng Thông tin doanh nghiệp.

4. Cơ quan hỗ trợ tổng hợp nhu cầu, lựa chọn doanh nghiệp được hỗ trợ trên cơ sở tiêu chí, điều kiện, nội dung hỗ trợ, khả năng bố trí kinh phí hỗ trợ;

5. Tổ chức hoạt động hỗ trợ: nhà thầu được lựa chọn tổ chức các hoạt động hỗ trợ đã được phê duyệt cho doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan hỗ trợ để phối hợp kiểm tra, giám sát.

6. Nghiệm thu, thanh toán: nhà thầu lập hồ sơ các hoạt động đã thực hiện gửi cơ quan hỗ trợ rà soát. Thành phần hồ sơ quy định tại điểm c5 khoản 2 Điều 9 Thông tư này. Cơ quan hỗ trợ thanh toán cho nhà thầu trên cơ sở biên bản nghiệm thu, hóa đơn tài chính và hồ sơ, chứng từ theo Điều 6 Nghị định số 347/2025/NĐ-CP.

Chương II

NỘI DUNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TIÊN PHONG

Điều 12. Hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong về thủ tục đầu tư, hải quan, niêm yết trên thị trường chứng khoán

Hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong về thủ tục đầu tư, hải quan và niêm yết trên thị trường chứng khoán quy định tại khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ đề xuất hỗ trợ

a) Doanh nghiệp tiên phong có nhu cầu hỗ trợ về thủ tục đầu tư, hải quan, niêm yết trên thị trường chứng khoán gửi hồ sơ nhu cầu hỗ trợ tới cơ quan đầu mối có thẩm quyền giải quyết thủ tục đầu tư, hải quan, niêm yết trên thị trường chứng khoán tại nơi doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu và chào bán chứng khoán của doanh nghiệp để được xem xét hỗ trợ.

b) Cơ quan đầu mối có thẩm quyền giải quyết thủ tục đầu tư, hải quan, niêm yết trên thị trường chứng khoán kiểm tra thông tin của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin doanh nghiệp để xác minh tình trạng doanh nghiệp tiên phong, ngành, lĩnh vực được công bố, thời hạn hiệu lực và nội dung doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ. Việc kiểm tra thông tin không làm phát sinh thủ tục hành chính độc lập và không yêu cầu doanh nghiệp nộp lại thông tin, tài liệu đã có trên Cổng Thông tin doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ thủ tục đầu tư

Doanh nghiệp tiên phong có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đáp ứng điều kiện áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt và thực hiện dự án tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do hoặc khu chức năng trong khu kinh tế được hỗ trợ thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Điều 47 Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

3. Hỗ trợ hải quan

a) Doanh nghiệp tiên phong được hỗ trợ tiếp cận và thực hiện chế độ ưu tiên trong thủ tục hải quan theo Điều 9 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung.

b) Trường hợp thực hiện các nội dung về địa điểm làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp tiên phong phải làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và các nội dung thủ tục hải quan khác, áp dụng theo các điều tương ứng của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

4. Hỗ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán

a) Doanh nghiệp tiên phong được hỗ trợ thực hiện thủ tục niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Điều 109 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; việc xác định chi phí niêm yết lần đầu và chi phí duy trì niêm yết trong năm đầu tiên thực hiện theo Điều 3, Điều 5 Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Nội dung, định mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo Thông tư số 83/2024/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính có liên quan.

Điều 13. Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định sản phẩm

Hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong thử nghiệm, kiểm định sản phẩm theo quy định tại điểm a khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

1. Nội dung chi hỗ trợ:

Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 70% chi phí sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế, thiết bị nghiên cứu dùng chung tại các trung tâm đo lường, thử nghiệm, kiểm định, giám định của Nhà nước nhưng không vượt quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp trong thời gian tối đa 02 năm doanh nghiệp tham gia Chương trình. Doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tại các cơ sở này để thực hiện:

a) Đo lường, thử nghiệm, kiểm định, giám định, hiệu chuẩn, đánh giá sự phù hợp, chứng nhận chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, quy trình, mô hình kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Thử nghiệm, kiểm nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn trong nước, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn của thị trường, đối tác;

c) Thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm mới, sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ xuất khẩu, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, sản phẩm, giải pháp hoặc mô hình kinh doanh xanh, bền vững, bao trùm.

2. Xác định chi phí

a) Đối với nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều này, mức chi làm căn cứ hỗ trợ thực hiện theo khoản 2 Điều 32 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Chi phí hỗ trợ được xác định trên cơ sở thuyết minh số lần thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận dự kiến; yêu cầu về máy móc, trang thiết bị của phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế, thiết bị nghiên cứu dùng chung hoặc cơ sở thử nghiệm; chế độ, định mức theo quy định của pháp luật có liên quan, nếu có; báo giá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ hợp pháp.

Điều 14. Hỗ trợ chi phí đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ

Hỗ trợ chi phí đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp tiên phong theo quy định tại điểm b khoản 4 Mục II Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

1. Nội dung hỗ trợ

a) Phí, lệ phí sở hữu công nghiệp đối với việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp.

b) Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

c) Phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp liên quan đến đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Xác định chi phí

a) Đối với phí, lệ phí sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: mức chi làm căn cứ hỗ trợ theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Đối với phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: mức chi làm căn cứ hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 211/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả;

c) Đối với phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: mức chi làm căn cứ hỗ trợ theo quy định tại Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d) Doanh nghiệp tiên phong được hỗ trợ tối đa 70% tổng chi phí xác định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hỗ trợ tăng cường năng lực cho doanh nghiệp tiên phong

Hỗ trợ tăng cường năng lực cho doanh nghiệp tiên phong quy định tại khoản 5 Mục II Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

1. Nội dung chi hỗ trợ:

a) Chi khảo sát, thu thập, xử lý thông tin, đánh giá hiện trạng của doanh nghiệp; chi tìm kiếm, cung cấp thông tin, đánh giá năng lực doanh nghiệp phục vụ trực tiếp cho hoạt động tư vấn;

b) Chi thù lao cho cá nhân tư vấn, chuyên gia tư vấn, cố vấn, huấn luyện viên theo thời gian làm việc thực tế và nội dung công việc được phê duyệt;

c) Chi phí đi lại, ăn, ở của cá nhân tư vấn, chuyên gia tư vấn trong quá trình khảo sát, tham dự họp, làm việc trực tiếp với doanh nghiệp;

d) Chi biên dịch, phiên dịch trong trường hợp sử dụng chuyên gia tư vấn nước ngoài;

đ) Chi thuê phòng họp, thiết bị, đường truyền, tài khoản phần mềm, công cụ số, số hóa tài liệu, hình ảnh, dữ liệu và các điều kiện cần thiết khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động tư vấn;

e) Chi xây dựng báo cáo tư vấn, tài liệu hướng dẫn, biểu mẫu, công cụ quản trị, kế hoạch hành động, lộ trình triển khai, phương án cải tiến quy trình quản trị, quản trị sản xuất, quản trị vận hành, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tham gia chuỗi cung ứng hoặc sản phẩm đầu ra khác theo hợp đồng tư vấn;

g) Chi phí hoạt động quản lý của tổ chức tư vấn trong trường hợp hợp đồng tư vấn ký với tổ chức tư vấn, gồm: chi tổ chức hợp phục vụ triển khai hoạt động tư vấn; chi thông tin liên lạc; chi làm thêm giờ; chi phí đi lại, thuê phòng nghỉ, phụ cấp tiền ăn cho cán bộ quản lý trực tiếp hoạt động tư vấn; chi thuê nhân công hỗ trợ kỹ thuật, thuê tư vấn đấu thầu, bưu chính, văn phòng phẩm và chi trả thuế theo quy định của pháp luật, nếu có.

h) Chi cố vấn, huấn luyện doanh nghiệp tiên phong theo nhóm hoặc theo hình thức 1-1 để hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng, hoàn thiện và triển khai kế hoạch hành động, phương án cải tiến quản trị, quản trị sản xuất, quản trị vận hành, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới mô hình kinh doanh, tham gia chuỗi cung ứng, phát triển thị trường trong nước và quốc tế; chi thù lao cho cố vấn, huấn luyện viên, chuyên gia thực hiện theo thời gian làm việc thực tế và nội dung công việc được phê duyệt.

2. Mức chi hỗ trợ

Đối với chi thù lao cho cá nhân tư vấn, tổ chức tư vấn, cố vấn, huấn luyện chi phí hoạt động quản lý của tổ chức tư vấn và các khoản chi trực tiếp phục vụ hợp đồng tư vấn, mức chi làm căn cứ hỗ trợ: mức chi bằng 200% mức chi quy định thực hiện Thông tư số 07/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Doanh nghiệp tiên phong được hỗ trợ tối đa 70% tổng kinh phí trong tối đa 02 năm tham gia Chương trình, cụ thể như sau:

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a1 mục 5 phần II Quyết định số 631/QĐ-TTg: không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển dưới 1% trên doanh thu thuần trong 05 năm gần nhất; không quá 240 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển từ 1% đến 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất và không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trên 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất.

b) Đối với nội dung quy định tại điểm a2 mục 5 phần II Quyết định số 631/QĐ-TTg: không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển dưới 1% trên doanh thu thuần trong 05 năm gần nhất; không quá 240 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển từ 1% đến 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất và không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trên 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất:

c) Đối với nội dung quy định tại điểm a3 mục 5 phần II Quyết định số 631/QĐ-TTg: không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển dưới 1% trên doanh thu thuần trong 05 năm gần nhất; không quá 240 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển từ 1% đến 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất và không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trên 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất.

d) Đối với nội dung quy định tại điểm a4 mục 5 phần II Quyết định số 631/QĐ-TTg: không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển dưới 1% trên doanh thu thuần trong 05 năm gần nhất; không quá 360 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển từ 1% đến 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất và không quá 450 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trên 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất.

đ) Đối với nội dung quy định tại điểm a5 mục 5 phần II Quyết định số 631/QĐ-TTg: không quá 400 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển dưới 1% trên doanh thu thuần trong 05 năm gần nhất; không quá 480 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển từ 1% đến 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất và không quá 600 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trên 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất.

e) Đối với nội dung khác quy định tại điểm a6 mục 5 phần II Quyết định số 631/QĐ-TTg: không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển dưới 1% trên doanh thu thuần trong 05 năm gần nhất; không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển từ 1% đến 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất và không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trên 2% trên doanh thu thuần bình quân trong 05 năm gần nhất.

Điều 16. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường

Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường cho doanh nghiệp tiên phong quy định tại điểm a khoản 6 Mục II Điều 1 Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

1. Nội dung chi: Chi thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài;

2. Mức chi hỗ trợ

Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 70% chi phí đối với các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không vượt quá 400 triệu đồng/doanh nghiệp trong thời gian tối đa 02 năm doanh nghiệp tham gia Chương trình.

Điều 17. Tôn vinh, biểu dương, khen thưởng trong Chương trình

1. Mục tiêu: nhằm ghi nhận, biểu dương, tôn vinh các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tham gia, tổ chức thực hiện và hỗ trợ triển khai Chương trình; khuyến khích doanh nghiệp tiên phong, cơ quan hỗ trợ và các chủ thể có liên quan nâng cao chất lượng, hiệu quả tham gia Chương trình; tạo động lực lan tỏa các mô hình tốt, cách làm hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước và phát huy tác động thực chất của Chương trình đối với phát triển doanh nghiệp tiên phong.

2. Nguyên tắc tôn vinh, biểu dương, khen thưởng:

a) Thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá định lượng và định tính về đầu ra, kết quả và tác động của Chương trình;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng đối tượng, đúng thành tích;

c) Gắn với mức độ đóng góp thực chất, hiệu quả triển khai và khả năng lan tỏa mô hình;

d) Không trùng lặp, chồng chéo với các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

đ) Ưu tiên xem xét các sáng kiến, mô hình có tác động rõ nét đến nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, mở rộng thị trường, tham gia chuỗi cung ứng và phát triển bền vững.

3. Đối tượng được xem xét tôn vinh, biểu dương, khen thưởng bao gồm:

a) Doanh nghiệp tiên phong tiêu biểu;

b) Doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành;

c) Cơ quan hỗ trợ, cơ quan đầu mối, cơ quan phối hợp có thành tích xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình;

d) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, chuyên gia, hiệp hội, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, đơn vị tư vấn và các chủ thể khác có đóng góp tiêu biểu trong triển khai Chương trình.

4. Tiêu chí tôn vinh, biểu dương, khen thưởng được xác định trên cơ sở:

a) Mức độ hoàn thành và kết quả triển khai các nội dung của Chương trình;

b) Mức độ cải thiện năng lực cạnh tranh, năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo, mở rộng thị trường, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hiệu quả thực tiễn tại doanh nghiệp;

c) Chất lượng tổ chức thực hiện hỗ trợ, mức độ tuân thủ, hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ và kết quả phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Sáng kiến, mô hình hiệu quả, khả năng nhân rộng và tác động lan tỏa.

5. Hình thức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng bao gồm:

a) Giấy chứng nhận, Giấy khen, Bằng khen theo thẩm quyền;

b) Vinh danh tại hội nghị, diễn đàn, sự kiện tổng kết hoặc các hoạt động chính thức của Chương trình;

c) Ghi nhận trên Cổng Thông tin doanh nghiệp và các trang thông tin của cơ quan hỗ trợ;

d) Ưu tiên tham gia các hoạt động nâng cao, hoạt động kết nối, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường hoặc các hoạt động hỗ trợ tiếp theo của Chương trình.

đ) Việc xét tôn vinh, biểu dương, khen thưởng được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc theo giai đoạn tổng kết Chương trình. Quy trình, hồ sơ, thủ tục thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 18. Xử lý vi phạm trong Chương trình

1. Việc xử lý vi phạm trong Chương trình phải kịp thời, khách quan, công khai, minh bạch, đúng tính chất, mức độ vi phạm; gắn với trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan và bảo đảm quyền giải trình của đối tượng bị xem xét xử lý.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình có hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thông tin, tổ chức thực hiện, sử dụng kinh phí, báo cáo, kiểm tra, giám sát hoặc nghĩa vụ khác theo quy định thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 19. Quản lý hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong

1. Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý chung Chương trình trên phạm vi toàn quốc.

a) Nội dung quản lý chung Chương trình gồm: xây dựng (xây dựng phần mềm, thuê mua máy chủ, đường truyền và vận hành, duy trì (bảo trì, nâng cấp phần mềm, bổ sung, cập nhật tính năng mới, duy trì, vận hành hệ thống, chi thuê, mua máy chủ, đường truyền) các chức năng trên Cổng Thông tin doanh nghiệp để quản lý, theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình; xây dựng tiêu chí đánh giá, giám sát Chương trình; thực hiện truyền thông, giám sát và đánh giá Chương trình trên phạm vi toàn quốc; xây dựng, cập nhật tiêu chí lựa chọn bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ để thực hiện theo phương thức Thẻ hỗ trợ trên cơ sở Phụ lục III ban

hành kèm Thông tư này; công bố công khai các tài liệu, công cụ trên Cổng Thông tin doanh nghiệp và tổ chức đào tạo tập huấn, phổ biến các tài liệu để sử dụng chung trên phạm vi cả nước.

b) Nội dung chi gồm: thuê chuyên gia nghiên cứu, xây dựng các công cụ, tài liệu; đi điều tra, khảo sát; đi công tác; tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện tham vấn ý kiến; thuê, mua tài liệu, dữ liệu; biên, phiên dịch; thông tin liên lạc; thiết kế, in ấn, phát hành, gửi tài liệu; chi xây dựng Cổng Thông tin doanh nghiệp tiên phong (bao gồm: chi bảo trì, nâng cấp phần mềm, bổ sung, cập nhật tính năng mới, duy trì, vận hành hệ thống, chi thuê, mua máy chủ, đường truyền); chi hoạt động truyền thông về các ấn phẩm, công cụ, tài liệu đã ban hành; chi cho hoạt động lựa chọn bên cung cấp và các khoản chi cần thiết khác phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng công cụ, tài liệu.

2. Cơ quan đầu mối của các Bộ, địa phương thực hiện nhiệm vụ quản lý chung trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách.

Nội dung chi gồm: chi tổ chức hội nghị, hội thảo để hướng dẫn, tổng kết, đánh giá Chương trình; chi tổ chức đoàn đánh giá tình hình thực hiện Chương trình; chi tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo để lập kế hoạch và dự toán kinh phí cho năm kế hoạch; chi hoạt động truyền thông về Chương trình.

3. Cơ quan hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp tiên phong trong phạm vi nhiệm vụ, dự toán được giao.

Nội dung chi gồm: chi đi công tác; chi làm thêm giờ; chi thông tin liên lạc; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo để triển khai hoạt động hỗ trợ; chi thuê lao động để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ; chi hoạt động lựa chọn bên cung cấp; chi thiết kế, in ấn Thẻ doanh nghiệp tiên phong; chi hoạt động truyền thông về hoạt động hỗ trợ; chi thuê, mua dữ liệu, đường truyền phục vụ truyền thông, giám sát các khóa đào tạo; chi các nội dung cần thiết khác phục vụ trực tiếp cho việc tổ chức hỗ trợ cho doanh nghiệp tiên phong (nếu có).

4. Mức chi

Mức chi áp dụng đối với các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chi thuê chuyên gia: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

b) Chi điều tra, khảo sát: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Thông tư số 37/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện; chi tổ chức đoàn đánh giá; chi biên, phiên dịch: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Thông tư số 12/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d) Chi công tác phí: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Chi làm thêm giờ: thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (sau đây gọi là Nghị định số 145/2020/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn thi hành;

e) Chi xây dựng, quản lý, vận hành Cổng Thông tin doanh nghiệp: mức chi thực hiện theo quy định tại... Thông tư số....

g) Chi số hóa tài liệu, nhập dữ liệu: thực hiện theo quy định tại tiết 13 điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

h) Chi cho hoạt động lựa chọn bên cung cấp: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

i) Chi thuê, mua tài liệu, dữ liệu; chi thiết kế, in ấn, phát hành, gửi tài liệu; chi thông tin liên lạc; chi thuê đường truyền; chi hoạt động truyền thông (bao gồm truyền thông truyền thống và truyền thông trên nền tảng số).

Điều 20. Bố trí kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Đối với các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đối với công tác quản lý chung Chương trình quy định tại Điều 19 Thông tư này, kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với hoạt động quản lý trực tiếp việc hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong, trên cơ sở nhu cầu, kế hoạch hằng năm, cơ quan hỗ trợ xây dựng dự toán kinh phí thực hiện gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Việc bố trí kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phải bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, phân cấp ngân sách nhà nước, định hướng ưu tiên hỗ trợ trong từng thời kỳ và yêu cầu quản lý thống nhất Chương trình.

Điều 21. Lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình

1. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 631/QĐ-TTg, kế hoạch triển khai Chương trình và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, xây dựng phương án bố trí kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách trong từng năm.

3. Việc phân bổ, giao dự toán cho cơ quan đầu mối, cơ quan hỗ trợ và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định tại Quyết định số 631/QĐ-TTg.

4. Việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình phải bảo đảm làm căn cứ để các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 22. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình

1. Căn cứ nhiệm vụ và dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và phạm vi hỗ trợ quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan hỗ trợ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong theo đúng dự toán được giao; theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; bảo đảm việc hỗ trợ đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng nội dung hỗ trợ, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Trường hợp nội dung hỗ trợ được thực hiện thông qua việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ thì việc lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng, tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán thực hiện theo pháp luật về đấu thầu, ngân sách nhà nước, kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền và Bộ Tài chính để xem xét, xử lý hoặc tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 23. Thanh toán kinh phí thực hiện Chương trình

1. Việc thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tuân thủ pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, Kho bạc Nhà nước, đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với các nội dung hỗ trợ được triển khai theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, tự thực hiện hoặc lựa chọn bên cung cấp dịch vụ, hồ sơ thanh toán thực hiện theo pháp luật chuyên ngành và quy định hiện hành về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ có phần kinh phí đối ứng của doanh nghiệp tiên phong, việc thanh toán phần ngân sách nhà nước hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã thực hiện phần kinh phí đối ứng theo quy định của nội dung hỗ trợ đó.

4. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp tiên phong không thực hiện chi trực tiếp bằng tiền cho doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác; cơ quan, tổ chức hỗ trợ thực hiện thanh toán trực tiếp cho bên cung cấp dịch vụ hoặc đơn vị thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành việc nghiệm thu theo quy định.

Điều 24. Quyết toán và tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình

Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện quyết toán và tổng hợp quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong vào báo cáo quyết toán chi ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị mình để cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 25. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
3. Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để tổng hợp, hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Tâm